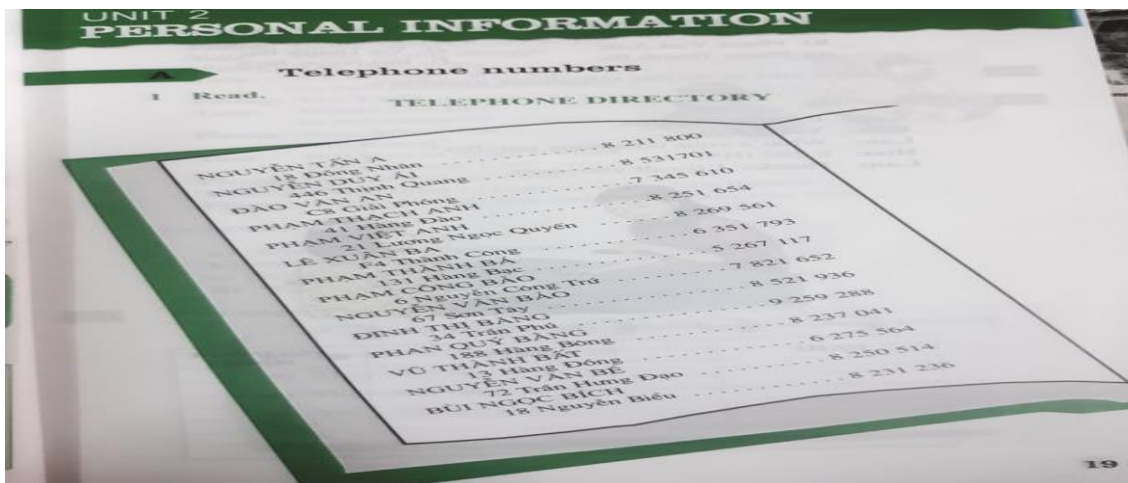


ENGLISH 7

UNIT 2

LESSON 1

TELEPHONE NUMBERS



Học sinh nhìn vào bức tranh và phân biệt các phần tên, địa chỉ và số điện thoại trong danh bạ.



Học sinh xem ảnh điện thoại thông minh và các tiện ích của nó bên dưới, ghi chép các từ mới để học.

Google maps (bản đồ),
grab (xe công nghệ),
zing. MP3 (nghe nhạc)

Online working
(làm việc trực
tuyến), modern
trend (xu thế hiện

- Học sinh tìm hiểu thêm về các ứng dụng



- ứng dụng thông thường trên điện thoại.

1. send texts = gửi tin nhắn
2. call/ make a call= gọi điện thoại
3. send e-mail = gửi thư điện tử
4. surf websites= lướt trang web
5. receive video call= nhận cuộc gọi video
6. upload the status= đưa thông tin
7. share information= chia sẻ thông tin
8. chat with friends = nói chuyện với bạn bè

How we use our smartphones

ACTIVITY BY AVERAGE TIME PER DAY



-
-
- Học sinh xem qua và ghi chú thống kê về lượng thời gian được dùng cho các hoạt động trên điện thoại. Học sinh nên thực hiện cân bằng thời gian học và sử dụng điện thoại cá nhân.
- Học sinh chú ý đọc số điện thoại theo các cách sau :

11 – double one (hai số giống nhau đi liền nhau)

222- triple two (ba số đi liền giống nhau)

0- zero/ oh (hai cách đọc số 0)

Cluster of three numbers : 8. 269. 561 (đọc từng ba số thành một chuỗi)